

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đức Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đức Thọ;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung 6 tháng cuối năm 2022;

Xét đề nghị của UBND huyện Đức Thọ tại Tờ trình số 3420/TTr-UBND ngày 07/9/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4034/TTr-STMMT ngày 02/11/2022; thực hiện Kết luận Phiên họp UBND tỉnh ngày 09/11/2022 tại Thông báo số 432/TB-UBND ngày 10/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đức Thọ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2022:

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích đất tăng thêm (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ KHSD đất 2022	Ghi Chú
						LUA	RDD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
I	Đất nông nghiệp khác		10,20		10,20	7,60			2,60			
1	Trang trại Xứ đồng Muong Máy, lò gạch củ	NKH	2,00		2,00	0,40			1,60	Liên Minh	269	
2	Trang trại chăn nuôi tổng hợp thôn Nội Trung	NKH	1,00		1,00				1,00	An Dũng	270	
3	Nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả thôn Hạ Tiến, Đông Dũng	NKH	4,00		4,00	4,00			0,00	An Dũng	271	
4	Trang trại đa cây đa con NTTS kết hợp cây ăn quả Thôn Đồng Vịnh	NKH	3,20		3,20	3,20			0,00	Tân Dân	273	
II	Đất cụm công nghiệp		1,20		1,20				1,20			
1	Làng nghề (Cụm CN Trường Sơn)	SKN	1,20		1,20				1,20	Trường Sơn	274	
III	Đất xây dựng cơ sở y tế		0,30		0,30				0,30			
1	Trạm Y tế	DYT	0,30		0,30				0,30	Hòa Lạc	276	
IV	Đất công trình năng lượng		6,40		6,40	1,00			5,40			
1	Hướng tuyến đường dây 550kv nhiệt điện Vũng Áng 3- Quỳnh Lập	DNL	6,40		6,40	1,00			5,45	Đức Lạng, Đức Đồng, Hòa Lạc, Tân Dân, Tùng Ảnh, Tân Hương	284	
V	Đất cơ sở tôn giáo		0,04		0,04				0,04			
1	Mở rộng, chỉnh trang khuôn viên nhà thờ giáo họ Yên Đông, giáo xứ Nghĩa Yên	TON	0,04		0,04				0,04	Bùi La Nhân	264	
VI	Đất sinh hoạt cộng đồng		0,17		0,17				0,17			
1	Nhà văn hoá TDP 8	DSH	0,17		0,17				0,17	Thị trấn Đức Thọ	265	
VII	Đất ở tại nông thôn		16,16		16,16	8,45			7,71			
1	Đất ở Quán Tre (Dọc đường Hộ Đê) (Bổ sung)	ONT	5,00		5,00	5,00					98	
2	Đất ở xen dăm Ao, Thôn Đồng Vịnh	ONT	0,10		0,10				0,10	Đức Đồng	266	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích đất tăng thêm (ha)				Địa điểm (đền cấp xã)	Vị trí bản đồ KHSD đất 2022	Ghi Chú
						LUA	RDD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
3	Đất ở khu dân đồng Vông, thôn Ninh Thái	ONT	0,06		0,06	0,03			0,03	Trường Sơn	267	
4	Đất ở Vùng Biên Đông, Đồng Trám thôn Trung Văn Minh, Thôn Tiến Thọ	ONT	2,70		2,70	1,20			1,50	Yên Hồ	268	
5	Đất ở vùng Đá Đứng, TĐC thôn Vĩnh Đại	ONT	2,10		2,10	1,30			0,80	Quang Vĩnh	277	
6	Đất ở Tiên Phong (Nhà Văn hóa cũ)	ONT	0,03		0,03				0,03	Quang Vĩnh	278	
7	Đầu giá Đất ở Lanh cù thôn Long Sơn, xã Tân Dân	ONT	0,42		0,42				0,42	Tân Dân	279	
8	Đất ở trên đất nhà văn hóa xóm 8 Văn xá, NVH xóm 5 Hòa Bình, NVH xóm 6 Tường Vân	ONT	0,08		0,08				0,08	Lâm Trung Thủy	280	
9	Đất ở đồng Trưa Mạ, thôn Tường Vân	ONT	0,80		0,80	0,80			0,00	Bùi La Nhân	281	
10	Đất ở tại Trạm Y tế (xã Đức Lạc cũ, Đức Châu cũ, Đức Lâm cũ, Đức Thủy cũ, Đức Thanh cũ, Đức La cũ, Đức Quang cũ)	ONT	1,30		1,30				1,30	Hoà Lạc, Tùng Châu, Lâm Trung Thủy, Thanh Bình Thịnh, Bùi La Nhân, Quang Vĩnh	285	
11	Đất ở tại trụ sở UBND xã (Đức Thanh cũ, Đức Châu cũ, Đức Lạc cũ, Đức Thủy cũ, Đức La cũ, Đức Nhân cũ, Bùi Xá cũ, Đức Quang cũ)	ONT	2,54		2,54				2,54	Thanh Bình Thịnh, Tùng Châu, Hoà Lạc, Lâm Trung Thủy, Bùi La Nhân, Quang Vĩnh	286	
12	Đất ở tại Trường tiểu học (xã Đức Long cũ, Đức Châu cũ)	ONT	0,68		0,68				0,68	Tân Dân, Tùng Châu	287	
13	Đất ở xen dầm Thôn Phú Quý, Khang Ninh	ONT	0,35		0,35	0,12			0,23	Bùi La Nhân	282	
	Tổng: 22 công trình dự án		34,47		34,47	17,05			17,42			

2. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.349,86	20.349,86
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.155,72	14.139,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.280,03	6.258,48
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.169,06	5.147,51
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.110,97	1.110,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.036,64	2.033,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.469,58	2.468,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	92,14	92,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.881,32	2.876,92
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	136,88	136,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	239,82	239,82
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	156,18	170,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.682,41	5.701,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,07	16,07
2.2	Đất an ninh	CAN	3,70	3,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,50	83,70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,31	94,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,31	16,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,75	30,75
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	64,32	64,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.783,20	2.787,71
-	Đất giao thông	DGT	1.827,13	1.827,13
-	Đất thủy lợi	DTL	484,61	484,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,10	2,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,20	8,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	72,68	71,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,62	52,62
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,93	10,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung (ha)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,59	2,59
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,80	10,80
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,19	16,19
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,21	12,25
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	281,19	281,19
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,59	1,59
-	Đất chợ	DCH	6,37	6,37
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,08	28,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,36	4,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	914,97	931,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	124,54	124,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,55	22,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	2,43
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	52,92	52,92
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.003,72	1.003,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	434,15	433,70
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,54	1,54
3	Đất chưa sử dụng	CSD	511,73	508,11

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (đã được điều chỉnh, bổ sung) theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Đức Thọ theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TTr HĐND huyện Đức Thọ;
- Phó CVP/UB (phụ trách);
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, NL

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh